

Số **2330**/BGDDĐT-KHTC

V/v thực hiện xây dựng Báo cáo  
kế hoạch phát triển giáo dục, đào  
tạo và dự toán NSNN năm 2020

Hà Nội, ngày **29** tháng **5** năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố  
trực thuộc Trung ương

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo phối hợp với các sở/ngành liên quan xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo và dự toán ngân sách lĩnh vực giáo dục đào tạo năm 2020 của tỉnh, thành phố (sau đây gọi là địa phương) với các nội dung như sau:

## **I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 và ước thực hiện kế hoạch 2019**

### **1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**

Tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2019 của địa phương có ảnh hưởng đến phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là nguồn lực thực hiện (*thuận lợi, khó khăn; cân đối thu, chi ngân sách, tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trên tổng chi ngân sách địa phương; tình hình bố trí ngân sách để thực hiện các dự án lớn của ngành, địa phương,...*).

### **2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo**

#### **2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:**

- Chỉ tiêu chủ yếu theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 của địa phương; các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến giáo dục đào tạo; chỉ tiêu đặc thù do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

- Đánh giá chung tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển giáo dục, đào tạo (*số lượng, chất lượng của các bậc học từ mầm non đến đại học*); Đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu trong năm học 2018-2019 (*các chỉ tiêu đã thực hiện tăng/giảm so với năm học trước và so với kế hoạch năm 2019-2020, trong đó ngoài đánh giá các chỉ tiêu về số lượng (quy mô, số trường, số lớp,..) cần đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu chất lượng giáo dục, đào tạo ở các bậc học (tỷ lệ nhập học, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn; tỷ lệ trường đạt chuẩn;....)*)



**2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2018-2019 (theo Chỉ thị số 2919/CT-BGDĐT ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

2.2.1. Đối với 9 nhiệm vụ trọng tâm (Đánh giá tình hình thực hiện theo các nội dung: kết quả thực hiện, hạn chế, khó khăn; kiến nghị và đề xuất).

a) Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, quy mô học sinh, cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc địa phương quản lý): Đánh giá kết quả, thuận lợi, khó khăn trong việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học, số trường; Việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, đào tạo nguồn cán bộ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (thuận lợi, khó khăn; thừa, thiếu, cơ cấu trình độ giáo viên, giảng viên theo cấp học, trình độ đào tạo và giải pháp khắc phục; việc xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; việc tổ chức rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ ngành giáo dục tại địa phương; việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục; việc tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố có các chính sách ưu đãi đối với đội ngũ nhà giáo...)

c) Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông: Đánh giá chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo; chất lượng giáo dục đối với học sinh học 2 buổi/ngày; công tác phổ cập giáo dục, chống mù chữ; tình trạng học sinh bỏ học; đánh giá hoạt động giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề phổ thông và công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT)

d) Nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học ngoại ngữ (Đánh giá việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh trung học; đổi mới hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh; đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, kết hợp đánh giá thường xuyên với đánh giá định kỳ, cho điểm và nhận xét, đánh giá qua các sản phẩm học tập của học sinh); Đánh giá các giải pháp nâng cao chất lượng dạy - học ngoại ngữ;

đ) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục: Đánh giá các điều kiện đảm bảo và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục; tình hình tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trên mạng; công tác tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện các văn bản về công nghệ thông tin của Bộ, Chính phủ; tình hình chỉ đạo và sử dụng sổ sách điện tử trong các nhà trường; tổ chức họp giao ban, hội thảo, giảng dạy, tập huấn và liên kết đào tạo từ xa qua mạng giáo dục; công tác bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; công tác đầu tư hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai kết nối internet,...

e) **Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và chịu trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục đại học:** Đánh giá việc thực hiện giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học và tình hình triển khai thực hiện

g) **Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo:** Đánh giá mô hình giáo dục tiên tiến, chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, kiểm tra, đánh giá học sinh thí điểm tại địa phương; tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học của địa phương; phát triển các chương trình hợp tác trao đổi học sinh, giáo viên với các trường nước ngoài; đàm phán, ký kết và triển khai thực hiện các thỏa thuận hợp tác về giáo dục với tổ chức quốc tế; việc quản lý các trường có yếu tố nước ngoài và sự hợp tác của các trường với cơ sở giáo dục quốc tế.

h) **Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo:** Đánh giá việc đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

i) **Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao:** Đánh giá chất lượng, hiệu quả giáo dục của các cơ sở giáo dục chuyên, cơ sở giáo dục, đào tạo chất lượng cao.

### 2.2.2. Đối với 05 giải pháp

Đánh giá việc triển khai các nội dung liên quan đến giáo dục ở các cấp học từ các giải pháp (*nêu rõ kết quả đạt được, những hạn chế, nguyên nhân*).

a) **Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo:** Việc chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý và cải cách thủ tục hành chính ở các cơ sở giáo dục...

b) **Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp:** Đánh giá việc bồi dưỡng năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý...

c) **Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo:** giải pháp thu hút, tăng cường các nguồn lực cho giáo dục và đào tạo; công tác xã hội hóa giáo dục.

d) **Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục:** Việc đổi mới phương pháp, hình thức đánh giá kết quả giáo dục của học sinh; công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo.

đ) **Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo:** Đánh giá việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới giáo dục và đào tạo nhằm tạo động lực cho cán bộ quản lý, giáo viên và đồng thuận của phụ huynh học sinh, cộng đồng trong phát triển giáo dục, đào tạo ở địa phương.

2.2.3. **Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với giáo viên, giảng viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục; các nội dung về đổi mới cơ chế, chính sách tài chính giáo dục và đào tạo:** Phân bổ ngân sách, đào tạo giáo viên, đặt hàng giao nhiệm vụ...; chính sách đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập; hiệu quả sử

dụng ngân sách nhà nước; các vướng mắc hiện nay kiến nghị sửa đổi: Ở khâu ban hành, ở khâu thực hiện...

### 3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước

3.1. Đánh giá thực hiện thu, chi ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/học sinh, sinh viên công lập; tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (*Chú ý đánh giá được tỷ lệ chi lương, chi hoạt động chuyên môn, định mức chi ngân sách/học sinh, sinh viên công lập theo khối ngành*); Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục (*thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung chính sách hiện hành*).

3.2. Đánh giá việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục- đào tạo (*chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập cho học sinh sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ....; chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính; chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ...*)

Đối với từng chính sách, đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2019 (*có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính*).

### 3.3. Về các chương trình, dự án do ngân sách Trung ương hỗ trợ:

- Đánh giá tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai các chương trình, dự án tại địa phương (*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững; Chương trình Kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2016-2020; Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020, các chương trình, dự án ODA mà địa phương được thụ hưởng*); Việc thực hiện dồn dịch các điểm trường theo NQ19/NQ-TU ngày 25/10/2017 ảnh hưởng đến danh mục các trường được thụ hưởng Chương trình kiên cố hoá trường lớp học GD 2016-2020); Trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và tiến độ giải ngân vốn đối ứng địa phương);

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật đầu tư công; tiến độ thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn địa phương (*khó khăn,*

*thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học);*

## **II. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2020 (năm học 2020 - 2021)**

### **1. Căn cứ, định hướng xây dựng kế hoạch**

- Căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

- Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đã được Quốc hội thông qua và các điều kiện thực tế, địa phương xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

- Căn cứ số liệu về biến động dân số, các địa phương triển khai xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, dự báo nhu cầu về số lượng học sinh, sinh viên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường. Từ đó làm căn cứ xây dựng quy hoạch các cơ sở giáo dục - đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực của từng địa phương.

- Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo của địa phương năm 2019, địa phương triển khai xây dựng kế hoạch năm 2020 cần đảm bảo tính bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

1.3. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo năm 2020, có gắn với kế hoạch 5 năm 2016-2020.

Năm 2020, ngành giáo dục cần tập trung thực hiện có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế; chuẩn bị các điều kiện để triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội tốt nhất; đẩy mạnh hoạt động giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh Đổi mới công tác quản lý, tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập; tăng cường an ninh, an toàn trong trường, lớp học; chú trọng xây dựng văn hóa học đường, trang bị kỹ năng sống cho học sinh; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; Tiếp tục sắp xếp, xử lý hiệu quả vấn đề thừa, thiếu giáo viên cục bộ. Thực hiện các chính sách phát triển giáo dục đào tạo cho vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách; Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực phát triển giáo dục; Nâng cao chất lượng giáo dục giáo dục đại học, nhất là trường ngoài công lập; Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; Rà soát và điều chỉnh quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học, trường sư phạm; tiếp tục đẩy mạnh tự chủ trong các cơ sở giáo dục đại học

## 2. Nội dung xây dựng Kế hoạch

2.1. Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của địa phương đặt ra trong kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2020:

- Nêu các mục tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch theo thứ tự lựa chọn ưu tiên.

- Xác định các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch theo từng nội dung.

- Các chỉ tiêu kế hoạch phải được xây dựng theo chỉ tiêu đầu vào, chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả và theo nguyên tắc bảo đảm tính khoa học, khả thi, cụ thể, đánh giá được, có khung thời gian thực hiện; đi kèm với từng mục tiêu, chỉ tiêu nêu ngắn gọn về bối cảnh, phân tích, cân nhắc để lựa chọn mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đó.

- Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại Kế hoạch của địa phương được phê duyệt vào quá trình xây dựng báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương năm 2020, có gắn với kế hoạch 5 năm 2016-2020

2.2. Xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm của các cấp học và trình độ đào tạo của địa phương, của ngành năm học 2019-2020.

2.2.1. Tiếp tục thực hiện 9 nhiệm vụ trọng tâm và 5 giải pháp của ngành (theo chỉ thị năm học 2018-2019)

2.2.2. Định hướng về các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng Chỉ thị năm học 2019-2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (ngoài 09 nhiệm vụ và 05 giải pháp năm học 2018-2019).

2.3. Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm 2020

Trên cơ sở kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2019- 2020 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành; sở giáo dục và đào tạo chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp dự toán thu, chi NSNN (bao gồm cả chi đầu tư phát triển) cho giáo dục và đào tạo các đơn vị trực thuộc và toàn tỉnh/thành phố, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Trong đó cần lưu ý một số nội dung khi xây dựng dự toán NSNN năm 2020:

a) Xây dựng dự toán thu: Đối với khoản thu học phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định. Báo cáo thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

b) Đối với dự toán chi: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo

dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2020, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán; Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện đổi mới CT, SGK GDPT theo lộ trình.

#### 2.4. Lập kế hoạch tài chính- NSNN 3 năm 2020-2022

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC).

2.5. Kiến nghị: Đề xuất các kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo và các sở/ngành liên quan xây dựng báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2020 để phục vụ cho việc xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục toàn ngành<sup>1</sup>. Báo cáo kèm theo biểu mẫu đề nghị gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Vụ Kế hoạch - Tài chính, số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và file báo cáo qua email: vukhtc@moet.gov.vn*) trước ngày 25/6/2019 để tổng hợp.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- GD Sở GDĐT tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Các Vụ/Cục (để phối hợp);
- Trung tâm Truyền thông giáo dục;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Hải An**

<sup>1</sup>Báo cáo này rất quan trọng phục vụ xây dựng Báo cáo Kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN toàn ngành hàng năm để báo cáo Quốc hội, Chính Phủ, Bộ KHĐT, Bộ TC làm cơ sở phân bổ ngân sách và các nguồn lực cho ngành giáo dục đề nghị các địa phương quan tâm chỉ đạo xây dựng báo cáo đầy đủ, kịp thời và nộp về Bộ GD&ĐT đúng thời hạn quy định.

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2019**  
(Kèm theo công văn số **2330/BGDĐT-KHTC** ngày **29** tháng **5** năm 2019)

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2018	ƯỚC TH 2019	KH 2020	SO SÁNH (%)	
						2019/2018	2020/2019
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>						
	<b>Số trường</b>	<b>Trường</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	Chia ra:	Trường					
	- <i>Nhà trẻ</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	- <i>Mẫu giáo</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	- <i>Mầm non</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
	<i>Công lập</i>	<i>Trường</i>					
	<i>Ngoài công lập</i>	<i>Trường</i>					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				<i>x</i>	<i>x</i>
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường</i>	%				<i>x</i>	<i>x</i>
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	<i>Tỷ lệ phòng Kiên cố</i>	%				<i>x</i>	<i>x</i>
	<i>Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</i>	<i>Nhóm</i>					
<b>1</b>	<b>Nhà trẻ</b>						
	<i>Số lớp</i>	<i>Lớp</i>					
	- <i>Công lập</i>	<i>Lớp</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>Lớp</i>					
	<i>Số trẻ nhà trẻ</i>	<i>Trẻ</i>					
	<i>Trẻ em/lớp</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- <i>Công lập</i>	<i>GV</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>GV</i>					
	<i>Giáo viên/lớp</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	- <i>Công lập</i>	<i>GV</i>					
	- <i>Ngoài công lập</i>	<i>GV</i>					
	<i>Trẻ em/giáo viên</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	<i>Dân số 0-2 tuổi</i>	<i>Trẻ</i>					
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi</i>	%				<i>x</i>	<i>x</i>
<b>2</b>	<b>Mẫu giáo</b>						
	<i>Số lớp</i>	<i>Lớp</i>					
	- <i>Công lập</i>						
	- <i>Ngoài công lập</i>						
	<i>Số trẻ mẫu giáo</i>	<i>Trẻ</i>					
	<i>Trẻ em/lớp</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	Số Giáo viên mẫu giáo		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	- <i>Công lập</i>						
	- <i>Ngoài công lập</i>						
	<i>Giáo viên/lớp</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	- <i>Công lập</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	- <i>Ngoài công lập</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	<i>Trẻ em/giáo viên</i>					<i>x</i>	<i>x</i>
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	<i>Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên</i>	%				<i>x</i>	<i>x</i>



TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2018	ƯỚC TH 2019	KH 2020	SO SÁNH (%)	
						2019/2018	2020/2019
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo</i>	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)</i>	%				x	x
<b>II</b>	<b>Phổ thông</b>						
<b>1</b>	<b>Tiểu học</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	<i>Công lập</i>	Trường					
	<i>Ngoài công lập</i>	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn</i>	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	<i>Tỷ lệ phòng kiên cố</i>	%				x	x
	Số Giáo viên	GV					
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	<i>Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp					
	<i>Học sinh/lớp</i>					x	x
	<i>Giáo viên/lớp</i>					x	x
	<i>Học sinh/giáo viên</i>					x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người					
	<i>Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi</i>	%				x	x
	<i>Tỷ lệ lên lớp</i>	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ lưu ban</i>	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ bỏ học</i>	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	<i>Tỷ lệ hoàn thành cấp học</i>	%				x	x
	Số học sinh lớp 5	HS					
	Số học sinh hoàn thành tiểu học	HS					
	<i>Tỷ lệ tốt nghiệp</i>	%				x	x
<b>2</b>	<b>Trung học cơ sở</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	<i>Công lập</i>	Trường					
	<i>Ngoài công lập</i>	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường PTDNT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn</i>	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	<i>Tỷ lệ phòng kiên cố</i>	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	<i>Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	%				x	x

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2018	ƯỚC TH 2019	KH 2020	SO SÁNH (%)	
						2019/2018	2020/2019
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ					
	Số lớp	Lớp					
	<i>Học sinh/lớp</i>					x	x
	<i>Giáo viên/lớp</i>					x	x
	<i>Học sinh/giáo viên</i>					x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người					
	<i>Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi</i>	%				x	x
	<i>Tỷ lệ lên lớp</i>	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ lưu ban</i>	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ bỏ học</i>	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	<i>Tỷ lệ hoàn thành cấp học</i>	%				x	x
	<i>Tỷ lệ chuyển cấp</i>	%				x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	<i>Tỷ lệ tốt nghiệp</i>	%				x	x
<b>3</b>	<b>Trung học phổ thông</b>						
	Số trường	Trường	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	<i>Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường</i>	%					
	Tổng số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	<i>Tỷ lệ phòng kiên cố</i>	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	<i>Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
	Số lớp	Lớp					
	<i>Học sinh/lớp</i>					x	x
	<i>Giáo viên/lớp</i>					x	x
	<i>Học sinh/giáo viên</i>					x	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	<i>Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi</i>	%				x	x
	<i>Tỷ lệ lên lớp</i>	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học <sup>(1)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ lưu ban</i>	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học <sup>(2)</sup>	HS					
	<i>Tỷ lệ bỏ học</i>	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	<i>Tỷ lệ hoàn thành cấp học</i>	%				x	x
	<i>Tỷ lệ chuyển cấp</i>	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					

**CHỈ TIÊU TUYỂN SINH SĐH, ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG SƯ PHẠM, TC SƯ PHẠM NĂM 2019**

(Các trường thuộc địa phương quản lý)

(Kèm theo Công văn số: 2330/BGDDĐT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019)

STT	Cơ sở đào tạo	Sau đại học		Đào tạo đại học						Đào tạo cao đẳng sư phạm				Đào tạo TC sư phạm		Tổng số	
		Tiên sĩ	Thạc sĩ	Đại học chính quy			Liên thông, Bằng 2	Liên thông, Bằng 2	VLV H	Từ xa	Sư phạm	Liên thông CQSP	Liên thông SP VLVH	Sư phạm VLVH	Sư phạm		Sư phạm VLVH
				Tổng ĐH CQ	Sư phạm	Y Dược											
<b>I</b>	<b>Trường Đại học</b>																
1	Trường Đại học.....																
	Khối ngành I																
	Khối ngành II																
	Khối ngành III																
	Khối ngành IV																
	Khối ngành V																
	Khối ngành VI																
	Khối ngành VII																
	.....																
<b>II</b>	<b>Trường Cao đẳng SP</b>																
1	Trường Cao đẳng																
2	Trường Cao đẳng																
3	Trường Cao đẳng																
	....																
<b>III</b>	<b>Trường Trung cấp SP</b>																
1	Trường Trung cấp																
2	Trường Trung cấp																
3	Trường Trung cấp																
	....																

Ghi chú: Mỗi cột là chỉ tiêu của 1 trường, lần lượt các trường ĐH, các trường CĐ, TC có đào tạo SP thuộc địa phương

Không ghi chỉ tiêu của các trường nơi khác đào tạo cho địa phương.

- Hệ CĐSP trong trường ĐH báo cáo số tổng.

**BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2019, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Công văn số **2330** /BGDDT-KHTC ngày **29/5/2019** của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung		Năm 2018		Năm 2019					Năm 2020			Ghi chú	
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2017		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2018		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
	<b>Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&amp;ĐT</b>													
<b>1</b>	<b>Chia theo nguồn</b>													
	Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
<b>1.1</b>	Chia thường xuyên, trong đó	- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
<b>1.2</b>	Chia theo nguồn	- Chi ngoài nước												
		- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
<b>2</b>	<b>Cơ cấu trung ương, địa phương</b>													
2.1	Chia	Trung ương												
2.2	theo cấp	Địa phương												
<b>3</b>	<b>Chi tiết theo nhiệm vụ chi</b>													
<b>3.1</b>		Chi đầu tư phát triển, trong đó												
		Trung ương												
		Địa phương												
<b>3.2</b>		Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)												
		- Chi cho con người												
b.		- Chi cho hoạt động chuyên môn												
c.		- Chi khác												
<b>3.3</b>	Chi thực hiện các chính sách theo quy định													
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn													
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ													

STT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019						Năm 2020		Ghi chú	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2017		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2018		
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/05/2017 của Chính phủ												
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDDH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng												
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó												
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển												
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật												
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học												
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo												
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành												
	....												
3.4	<b>Chỉ chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:</b>												
	Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)												
	Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP												
	- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"												
	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.												
	CTMT xây dựng nông thôn mới												

STT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019						Năm 2020			Ghi chú
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán 2017		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự toán 2018		
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
	Chương trình kiên cố hoá trường lớp học Giai đoạn 2017-2020												
	Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành												
3.5	Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)												
4	<i>Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo</i>												
4.1	<i>Chia theo cấp học và trình độ đào tạo</i>		<i>Mầm non</i>										
4.2		<i>Tiểu học</i>											
4.3		<i>Trung học cơ sở</i>											
4.4		<i>Trung học phổ thông</i>											
4.5		<i>Trung cấp sư phạm</i>											
4.5		<i>Cao đẳng sư phạm</i>											
4.6		<i>Giáo dục Đại học</i>											
4.7	<i>Các cơ sở giáo dục đào tạo khác</i>												

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo công văn số 2330 /BGDDĐT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2018			ƯỚC THỰC HIỆN 2019			KẾ HOẠCH 2020		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
<b>A</b>	<b>NGUỒN THU</b>									
<b>1</b>	<b>Số thu giá dịch vụ</b>									
	- Học phí									
	- Lệ phí									
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ									
	- Thu sự nghiệp khác									
<b>2</b>	<b>Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo</b>									
<b>B</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>									
<b>I</b>	<b>Tổng chi từ nguồn thu được để lại :</b>									
	- Mầm non									
	- Tiểu học									
	- Trung học cơ sở									
	- Trung học phổ thông									
	- Trung cấp sư phạm									
	- Cao đẳng sư phạm									
	- Đại học									
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác									
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)									
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>									
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>									
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT</b>									
<b>3</b>	<b>Chi thực hiện chính sách theo quy định</b>									
<b>4</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành</b>									
<b>5</b>	<b>Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)</b>									

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
(Kèm theo Công văn số: **2330** /BGDDT-KHTC ngày **29** tháng **5** năm 2019)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Nội dung	Tổng chi	Giáo dục						Đào tạo					
			Tổng số	Giáo dục mầm non	Giáo dục tiểu học	Giáo dục trung học cơ sở	Giáo dục trung học phổ thông	Giáo dục khác	Tổng số	Trung cấp sư phạm	Cao đẳng sư phạm	Đại học	Đào tạo khác	
TH 2018	<b>Tổng số</b>													
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản													
	Chi đầu tư phát triển khác													
	<b>Chi thường xuyên</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi lương và phụ cấp													
	Chi cho hoạt động chuyên môn													
	Chi hỗ trợ chính sách, Chi thường xuyên khác													
ƯTH 2019	<b>Tổng số</b>													
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản													
	Chi đầu tư phát triển khác													
	<b>Chi thường xuyên</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi lương và phụ cấp													
	Chi cho hoạt động chuyên môn													
	Chi hỗ trợ chính sách, Chi thường xuyên khác													
KH 2020	<b>Tổng số</b>													
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản													
	Chi đầu tư phát triển khác													
	<b>Chi thường xuyên</b>													
	<i>Chia ra:</i>													
	Chi lương và phụ cấp													
	Chi cho hoạt động chuyên môn													
	Chi hỗ trợ chính sách, Chi thường xuyên khác													



## TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC GD ĐT GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

(Kèm theo công văn số: 2330 /BGDDT-KHTC ngày 25 /2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Tỷ đồng

	Nội dung	NĂM 2019			DỰ KIẾN NĂM 2020			SỐ SÁNH NHU CẦU NĂM 2020 VỚI TH NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021			DỰ KIẾN NĂM 2022			Ghi chú
		DỰ TOÁN	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÈNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÈNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÈNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	
		1		2	3	4	5	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT					-				-			-		
1	Chia theo nguồn					-				-			-		
	Tổng số chia ra					-				-			-		
		- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-	
						-				-			-		
						-				-			-		
1.1	Chi thường xuyên, trong đó					-				-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-		
						-				-			-		
	- Chi ngoài nước					-				-			-		
						-				-			-		
1.2	Chi đầu tư phát triển, trong đó					-				-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-		
						-				-			-		
	- Chi ngoài nước					-				-			-		

**BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2019, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020-2022 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẢ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số **2330** /BGDDĐT-KHTC ngày **29** / **5** /2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 2018	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022				Chi chú
				Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2018		Dự toán	Số tuyệt đối	%	Dự toán	Số tuyệt đối	%	Dự toán	Số tuyệt đối	%		
								Số tuyệt đối	%										Số tuyệt đối	
<b>Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&amp;ĐT</b>																				
<b>1</b>	<b>Chia theo nguồn</b>																			
	Tổng số																			
	Chia ra																			
1.1	- Chi từ nguồn trong nước																			
	- Chi ngoài nước																			
1.2	Chi thường xuyên, trong đó																			
	- Chi từ nguồn trong nước																			
	- Chi ngoài nước																			
	Chi đầu tư, trong đó																			
	- Chi từ nguồn trong nước																			
	- Chi ngoài nước																			
<b>2</b>	<b>Cơ cấu trung ương, địa phương</b>																			
2.1	Chia theo cấp																			
2.2	NS																			
	Trung ương																			
	Địa phương																			
<b>3</b>	<b>Chi tiết theo nhiệm vụ chi</b>																			
3.1	Chi đầu tư phát triển, trong đó																			
	Trung ương																			
	Địa phương																			
3.2	Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)																			
a.	- Chi thanh toán cho các nhân																			
b.	- Chi cho hoạt động chuyên môn																			
c.	- Chi khác																			
3.3	Chi thực hiện các chính sách theo quy định																			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn																			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ																			
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ																			
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng																			
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó																			
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển																			
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật																			
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học																			
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thăm miếu nhà giáo																			
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành																			
3.4	Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:																			

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 2018	Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022				Ghi chú	
				Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2018		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022				
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%			
3.5	Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014) Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP - Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân" Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. CTMT xây dựng nông thôn mới Chương trình kiến thức cơ bản trường lớp học Giai đoạn 2017-2020 Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Các chương trình, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương) ..... .....																				
4	<i>Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo</i>																				
4.1	<i>Môn non</i>																				
4.2	<i>Tiêu học</i>																				
4.3	<i>Trung học cơ sở</i>																				
4.4	<i>Trung học phổ thông</i>																				
4.5	<i>Trung cấp sư phạm</i>																				
4.6	<i>Cao đẳng sư phạm</i>																				
4.7	<i>Giáo dục Đại học</i>																				
4.8	<i>Các cơ sở giáo dục đào tạo khác</i>																				

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2020-2022

(Kèm theo công văn số ~~30~~ BGDDĐT-KHTC ngày ~~29~~ tháng 5 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2018			ƯỚC THỰC HIỆN 2019			KẾ HOẠCH 2020			KẾ HOẠCH 2021			KẾ HOẠCH 2022		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
A	<b>NGUỒN THU</b>															
1	<b>Số thu giá dịch vụ</b>															
	- Học phí															
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ															
	- Thu sự nghiệp khác															
2	<b>Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo</b>															
B	<b>NỘI DUNG CHI</b>															
I	<b>Tổng chi từ nguồn thu được để lại :</b>															
	- Mầm non															
	- Tiểu học															
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
II	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>															
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>															
2	<b>Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT</b>															
3	<b>Chi thực hiện chính sách theo quy định</b>															
4	<b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành</b>															
5	<b>Chi khác, dự án ODA (phần đối ứng của địa phương)</b>															



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ**

**Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo công văn số: **2330**/BGDDT-KHTC ngày **29** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Địa điểm XD (Huyện/Xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Thực hiện kinh phí từ khi khởi công đến 30/6/2019				Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020 được giao (không kể dự phòng)	Ước thực hiện giai đoạn 2016-2018								Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2019		Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến 31/12/2019		Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 31/12/2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020					
							Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 30/6/2019		Số vốn đã được giải ngân từ khởi công đến 30/6/2019			Thực hiện đến 30/6/2019				Ước TH năm 2019															
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT		Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Vốn đã bố trí đến 30/6/2019	Vốn đã giải ngân 30/6/2019	Vốn đã bố trí năm 2019		Dự kiến giải ngân đến 31/12/2019		Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó: vốn CTMT	Tổng số	Trong đó khối lượng hoàn thành để xuất bố trí vốn 2019	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CTMT
																				Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT								
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
Tổng số (I+II+III)																															
I Dự án hoàn thành																															
II Dự án chuyển tiếp																															
III Dự án khởi công mới																															

Kèm theo bản photo copy các Quyết định đầu tư.

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp số liệu, xin đề nghị:

- 1, Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.
- 2, Chi báo cáo các trường PTDTNT có tên trong danh sách các trường PTDTNT kèm theo
- 3, Đề nghị gửi biểu số 10-12 về địa chỉ nhnamkhtc@moet.gov.vn để tổng hợp

## DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG PTDTNT

(Danh sách các trường PTDTNT cần thực hiện báo cáo)

STT	Tên tỉnh	Tên trường
1	Tuyên Quang	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		1 Trường PTDTNT ATK huyện Sơn Dương
		2 Trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên
		<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
		3 Trường PTDTNT h.Sơn Dương
		4 Trường PTDTNT THCS huyện Lâm Bình
2	Bắc Kạn	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		5 Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới
3	Thái Nguyên	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		6 Trường PTDTNT THCS huyện Đồng Hỷ
		<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
		7 Trường PTDTNT THCS huyện Định Hóa
4	Hoà Bình	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		8 Trường PTDTNT THCS huyện Lạc Thủy
5	Thanh Hóa	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		9 Trường THPT PTDTNT tỉnh tại đô thị Ngọc Lặc Thanh Hóa
6	Nghệ An	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		10 Trường PTDTNT THPT số II tỉnh Nghệ An
		11 Trường PTDTNT THCS huyện Quế Phong
		12 Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Châu
		13 Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Hợp
		14 Trường PTDTNT THCS huyện Kỳ Sơn
7	Ninh Thuận	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		15 Trường PTDTNT THCS huyện Ninh Phước
8	Bình Phước	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		16 Trường PTDTNT THCS huyện Bù Gia Mập
		<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
		17 Trường PTDTNT THCS huyện Bù Đốp
9	Bình Thuận	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		18 Trg PTDTNT THCS huyện Hàm Thuận Nam
10	An Giang	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		19 Trường THPT PTDTNT tỉnh An Giang
		20 Trường PTDTNT THCS Tịnh Biên
11	Kiên Giang	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
		21 Trường PTDTNT THCS huyện An Biên
12	Trà Vinh	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>

STT	Tên tỉnh	Tên trường
	22	Trường PTDTNT THCS huyện Càng Long
		<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
	23	Trường PTDTNT THPT tỉnh Trà Vinh
<b>13</b>	<b>Sóc Trăng</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang 2016-2020</b>
	24	Trường PTDTNT huyện Tu Mơ Rông số 2
<b>14</b>	<b>Lâm Đồng</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
	25	Trường PTDTNT huyện Lạc Dương
<b>15</b>	<b>Khánh Hòa</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</b>
	26	Trường PTDTNT Thị xã Ninh Hòa (khi có quyết định chia tách địa giới sẽ điều chỉnh tên trường theo đơn vị hành chính mới)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN****Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020***(Kèm theo công văn số: 2330/BGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
a	b	c	2		3
<b>I</b>	<b>Trường PTDTBT (thuộc đối tượng Chương trình)</b>				
1	Số trường PTDTBT	Trường			
	Trong đó: - Trường PTDTBT Tiểu học	Trường			
	- Trường PTDTBT Trung học cơ sở	Trường			
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh			
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			
	Tr.đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng			
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng			
<b>II</b>	<b>Số trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP</b>				
1	Số trường phổ thông công lập thuộc đối tượng Chương trình (trường phổ thông có học sinh bán trú)	Trường			
	Trong đó: - Trường Tiểu học	Trường			
	- Trường Trung học cơ sở	Trường			
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-TTg ngày 18/7/2016)	Học sinh			
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020
a	b	c	2		3
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			
	Tr.đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng			
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng			
<b>III</b>	<b>Tổng số kinh phí</b>	<b>Triệu đồng</b>			
1	Chia theo nguồn kinh phí				
	- NSTW	Triệu đồng			
	- NSDP và đối ứng	Triệu đồng			
2	Chia theo nội dung chi:				
a	Kinh phí mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng. Chia ra:	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú	Triệu đồng			
b	Kinh phí cải tạo, sửa chữa. Chia ra:	Triệu đồng			
	- Kp sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng			
	- Kp sửa chữa cải tạo cho học sinh nội trú	Triệu đồng			

**Ghi chú:** Để thuận tiện khi tổng hợp, đề nghị:

1. Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.
2. Đề nghị gửi biểu số 10-12 về địa chỉ [nhnamkhtc@moet.gov.vn](mailto:nhnamkhtc@moet.gov.vn) để tổng hợp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP**

**Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo công văn số: **2330** /BGDDT-KHTC ngày **29** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	DỰ ÁN	Địa điểm XD (Huyện/Xã)	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Thực hiện đến thời điểm báo cáo				Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 30/6/2019		Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến 30/6/2019		Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 30/6/2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Vốn đã bố trí năm 2019		Giải ngân đến 30/6/2019		Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó: vốn CTMT	Tổng số	Trong đó khối lượng hoàn thành để xuất bố trí vốn 2018	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CTMT
						Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó: vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT								
a	b	1	2	3	4	5	6	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng số (I+II+III)																		
I	Dự án hoàn thành																		
II	Dự án chuyển tiếp																		
III	Dự án khởi công mới																		

**Ghi chú:** Để thuận tiện khi tổng hợp số liệu, đề nghị:

1. Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng dòng tổng số.
2. Kèm theo bản photo copy các Quyết định đầu tư.
3. Đề nghị gửi biểu số 10-12 về địa chỉ nhnamkhtc@moet.gov.vn để tổng hợp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2012-2015**

(Kèm theo Công văn số **2330** /BGDDT-KHTC ngày **29** / **5** /2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương:.....

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn và nhiệm vụ được giao				Đã được bố trí vốn theo nhiệm vụ						Kết quả thực hiện									Ghi chú (tình hình triển khai xây dựng)				
		Kế hoạch vốn		Kế hoạch nhiệm vụ			Có Quyết định giao vốn		Nhiệm vụ tương ứng				Đã giải ngân		Kết quả nhiệm vụ										
		Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN	Số phòng học tiểu học	Số phòng làm nhà công vụ	Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN	Số phòng học tiểu học	Số phòng làm nhà công vụ	Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN			Số phòng học tiểu học			Số phòng làm nhà công vụ		
																1	2	3	1	2	3	1	2	3	
	<b>Tổng cộng</b>																								
	Huyện 1....																								
	Huyện 2....																								
	Huyện 3....																								

Ghi chú:

- 1: Ghi số phòng đã xây dựng hoàn thành;
- 2: Ghi số phòng đang xây dựng;
- 3: Ghi số phòng đang triển khai.
- 4, Đề nghị gửi biểu số 13-14 về địa chỉ [nhnamkhtc@moet.gov.vn](mailto:nhnamkhtc@moet.gov.vn) để tổng hợp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC VÀ NHÀ CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Công văn số **2330** /BGDDT-KHTC ngày **29** / **5** /2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương:.....

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn và nhiệm vụ được giao					Đã được bố trí vốn theo nhiệm vụ					Kết quả thực hiện									Ghi chú (tình hình triển khai xây dựng)					
		Kế hoạch vốn		Kế hoạch nhiệm vụ			Có Quyết định giao vốn		Nhiệm vụ tương ứng			Đã giải ngân		Kết quả nhiệm vụ												
		Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN	Số phòng học tiểu học	Số phòng làm nhà công vụ	Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN	Số phòng học tiểu học	Số phòng làm nhà công vụ	Tổng số	Trong đó TPCP	Tổng số	Số phòng học MN			Số phòng học tiểu học			Số phòng làm nhà công vụ			
																1	2	3	1	2	3	1	2	3		
	<b>Tổng cộng</b>																									
	Huyện 1....																									
	Huyện 2....																									
	Huyện 3....																									

*Ghi chú:*

- 1: Ghi số phòng đã xây dựng hoàn thành;
- 2: Ghi số phòng đang xây dựng;
- 3: Ghi số phòng đang triển khai.
- 4, Đề nghị gửi biểu số 13-14 về địa chỉ [nhnamkhtc@moet.gov.vn](mailto:nhnamkhtc@moet.gov.vn) để tổng hợp

## DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GD ĐT CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2019-2021

(Kèm theo công văn số ~~230~~/BGDDT-KHTC ngày ~~29~~ tháng ~~5~~ năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2019		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
			KẾ HOẠCH	ƯTH			
	<b>Giáo dục, đào tạo</b>						
	- Số giáo viên	Người					
	- Số học sinh	Người					
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách (Chi tiết theo từng đối tượng)	Người					
	* Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ	Người					
	.....						
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					